

Số: *1398* /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xa Mang thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các Trạm bảo vệ rừng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT từ nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1159/SXD-QLN ngày 08/3/2019 về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xa Mang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xa Mang với những nội dung sau:

- 1. Tên công trình:** Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xa Mang.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình**
 - 5.1. Công trình:** Cải tạo Nhà làm việc

a) *Đánh giá hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 48,4m². Công trình cao 3,9m. Cos sân thấp hơn cos nền nhà 0,6m.

Các hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng như: Tường quét vôi đã bị hoen ố, rêu mốc. Sàn mái đổ bằng bê tông cốt thép, lớp chống nóng bằng gạch đã hỏng, sê nô mái quanh nhà gãy đổ. Lớp vữa trát tam cấp bong tróc. Hệ thống dây điện hiện tại đã bị ô xy hóa, bóng điện bị cháy và hỏng, không có ổ cắm. Hệ thống cửa gỗ không khuôn học đã mỗi mọt, cong vênh.

b) *Giải pháp cải tạo:* Phá dỡ tường bao quanh mái, phá dỡ lớp gạch chống nóng mái. Xây tường thu hồi gạch bê tông vữa xi măng mác 50, trát vữa xi măng mác 75. Đổ giằng thu hồi bê tông cốt thép đá 1x2cm, mác 200 dày 100mm. Lắp dựng xà gỗ thép mái U40x80x1,5cm, sơn xà gỗ 3 nước. Lợp mái tôn múi dày 0,4mm, tôn úp nóc khổ 600 dày 0,4mm. Bóc bỏ toàn bộ lớp vữa trát tường, trần, cột, tam cấp và trát lại bằng vữa xi măng mác 75 dày 15mm, sơn toàn bộ nhà 1 nước lót 2 nước phủ. Lắp dựng mới cửa đi và cửa sổ gỗ nhóm III, cửa không khuôn học, sơn cửa 3 nước màu cánh dán. Vệ sinh hoa sắt cửa sổ và sơn lại. Thay mới hệ thống điện và lắp đặt thiết bị điện.

5.2. Công trình: Xây mới Nhà vệ sinh

Công trình có quy mô 01 tầng; diện tích xây dựng 5,4m²; chiều cao công trình 3,0m; cos nền nhà cao hơn cos sân hoàn thiện 0,3m. Tường xây gạch không nung, vữa xây xi măng mác 50. Trát tường trong nhà và ngoài nhà vữa xi măng mác 50 dày 15mm. Tường lăn sơn trực tiếp 03 nước theo quy phạm. Ốp toàn bộ tường bên trong bằng gạch men kính 250x400cm, chiều cao ốp 1,6m. Nền nhà lát gạch chống trơn kích thước 300x300mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa gỗ nhóm III, không khuôn học. Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Giằng móng sử dụng bê tông cốt thép đá 1x2cm, mác 200, tiết diện 220x300mm. Lót móng bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm. Kết cấu phần thân sử dụng hệ tường chịu lực, dầm sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, tường xây gạch dày 220mm. Sàn mái đổ bê tông cốt thép đá 1x2cm, vữa xi măng mác 200 dày 100mm, lán xi măng cốt thép mác 75. Xây tường bao quanh mái dày 110mm, cao 400mm.

5.3. Công trình: Xây mới bể tự hoại

Bể tự hoại diện tích 5m², chia làm 1 ngăn lớn và 2 ngăn bé. Tường xây gạch không nung, vữa xây xi măng mác 50. Trát tường trong bằng vữa xi măng mác 50 dày 15mm, đánh màu bằng xi măng nguyên chất, trát tường ngoài bằng vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Móng đổ bê tông lót đá 4x6cm, vữa xi măng mác 100 dày 100mm, bê tông móng đá 1x2cm, mác 200 dày 100mm, nền lán vữa xi măng mác 75 dày 25mm. Tấm đan nắp bể bằng bê tông cốt thép đá 1x2 cm, mác 200 dày 100mm.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 1159/SXD-QLN ngày 08/3/2019)

6. Tổng dự toán xây dựng công trình (làm tròn): 295.408.000 đồng
(Bằng chữ: Hai trăm chín lăm triệu, bốn trăm linh tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 221.626.000 đồng
- Chi phí QLDA: 6.612.514 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT: 35.261.528 đồng
- Chi phí khác: 17.841.211 đồng
- Chi phí dự phòng: 14.067.063 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7. Nguồn vốn: Theo Quyết định số 4582/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh (UBND tỉnh hỗ trợ khoảng 80% kinh phí từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 còn lại theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; số kinh phí còn lại đơn vị chủ động tiết kiệm chi thường xuyên và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện).

8. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định.

- Các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

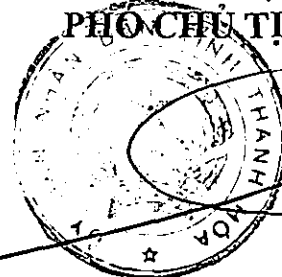
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Na Mèo; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC29.4.19)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Công trình: Sửa chữa, cải tạo Trạm bảo vệ rừng Xa Mang

(Kèm theo Quyết định số: 1398 /QĐ-UBND ngày 19/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	201.478.182	20.147.818	221.626.000	Gxd
1	Cải tạo Nhà làm việc	125.551.818	12.555.182	138.107.000	
2	Xây mới Nhà vệ sinh	75.926.364	7.592.636	83.519.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	6.612.514		6.612.514	Gqlđ
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	32.055.935	3.205.593	35.261.528	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa chất	4.561.818	456.182	5.018.000	
2	Chi phí khảo sát địa hình	2.909.091	290.909	3.200.000	
3	Chi phí lập Báo cáo KTKT	13.096.082	1.309.608	14.405.690	
4	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu & đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	870.386	87.039	957.424	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.618.558	661.856	7.280.414	
IV	CHI PHÍ KHÁC	17.119.919	721.292	17.841.211	Gk
1	Chi phí hạng mục chung	7.051.736	705.174	7.756.910	
2	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	57.000		57.000	
3	Chi phí bảo hiểm công trình	161.183	16.118	177.301	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.850.000		2.850.000	
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LC nhà thầu xây lắp (Nghị định số 63)	2.000.000		2.000.000	
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000		5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			14.067.063	GDP
1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng			14.067.063	
TỔNG CỘNG				295.408.316	Gxdct
LÀM TRÒN				295.408.000	
(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn đồng)					